

No.	Chinese	Pinyin	English
1	家	jiā	home
2	学校	xuéxiào	school
3	商店	shāngdiàn	store
4	房间	fángjiān	room
5	医院	yīyuàn	hospital
6	北京	běijīng	Beijing
7	车站	chēzhàn	bus or train station
8	教室	jiàoshì	classroom
9	动物园	dòngwùyuán	zoo
10	中国人	zhōngguó rén	Chinese people
11	爸爸	bàbà	father
12	妈妈	māmā	mother
13	哥哥	gēgē	elder brother
14	姐姐	jiějiě	elder sister
15	弟弟	dìdì	younger brother
16	妹妹	mèimèi	younger sister
17	老师	lǎoshī	teacher
18	同学	tóngxué	classmate
19	学生	xuéshēng	student
20	朋友	péngyǒu	friend
21	医生	yīshēng	doctor
22	爷爷	yéyé	grandfather
23	奶奶	nǎinǎi	grandmother
24	小姐	xiǎojiě	miss
25	先生	xiānshēng	Sir, Mr.

No.	Chinese	Pinyin	English
26	手	shǒu	hand
27	口	kǒu	mouth
28	眼睛	yǎnjīng	eyes
29	头发	tóufā	hair
30	耳朵	ěrdǒu	ears
31	鼻子	bízi	nose
32	个子	gèzi	height
33	脚	jiǎo	foot
34	身体	shēntǐ	body
35	一只猫	yīzhīmāo	a cat
36	一条狗	yītiáogǒu	a dog
37	一只鸟	yīzhīniǎo	a bird
38	一条鱼	yītiáoyú	a fish
39	一只熊猫	yīzhīxióngmāo	a panda
40	老虎	lǎohǔ	tiger
41	猴子	hóuzi	monkey
42	水	shuǐ	water
43	牛奶	niúǎi	milk
44	米饭	mǐfàn	rice
45	面条	miàntiáo	noodles
46	苹果	píngguǒ	apple
47	茶	chá	tea
48	香蕉	xiāngjiāo	banana
49	包子	bāozi	steamed bread
50	鸡蛋	jīdàn	eggs

No.	Chinese	Pinyin	English
51	西瓜	xīguā	watermelon
52	面包	miànbāo	bread
53	菜	cài	dish
54	饺子	jiǎozī	dumpling
55	果汁	guǒzhī	fruit juice
56	蛋糕	dàngāo	cake
57	水果	shuǐguǒ	fruit
58	今天	jīntiān	today
59	明天	míngtiān	tomorrow
60	现在	xiànzài	right now
61	月	yuè	month
62	号	hào	day of the month
63	星期	xīngqī	week
64	点	diǎn	dot, time
65	年	nián	year
66	分钟	fēnzhōng	minute
67	昨天	zuótiān	yesterday
68	早上	zǎoshàng	early morning
69	晚上	wǎnshàng	evening
70	中午	zhōngwǔ	noon
71	小时	xiǎoshí	hour
72	时候	shíhòu	when
73	时间	shíjiān	time
74	去年	qùnián	last year
75	生日	shēngrì	birthday

No.	Chinese	Pinyin	English
76	铅笔	qiānbǐ	pencil
77	书包	shūbāo	schoolbag
78	自行车	zìxíngchē	bike
79	药	yào	medicine, drug
80	雨伞	yǔsǎn	umbrella
81	礼物	lǐwù	gift
82	花	huā	flower
83	玫瑰	méiguī	rose
84	电影	diànyǐng	movie
85	电脑	diànnǎo	computer
86	公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
87	飞机	fēijī	airplane
88	杯子	bēizi	cup
89	鞋子	xiézi	shoes
90	裤子	kùzi	pants
91	裙子	qúnzi	skirt
92	衣服	yīfú	clothes
93	电视	diànshì	TV
94	椅子	yǐzi	chair
95	桌子	zhuōzi	table, desk
96	汉语	hànyǔ	Chinese language
97	名字	míngzì	name
98	天气	tiānqì	weather
99	颜色	yánsè	color
100	钱	qián	money

No.	Chinese	Pinyin	English
101	东西	dōngxī	thing
102	课	kè	class, less
103	问题	wèntí	problem, question
104	意思	yìsī	meaning
105	年级	niánjí	grade
106	事情	shìqíng	matter
107	太阳	tàiyáng	the sun
108	月亮	yuèliàng	the moon
109	里面	lǐmiàn	inside
110	上边	shàngbiān	upside
111	前	qián	front
112	后	hòu	back
113	左	zuǒ	left
114	右	yòu	right
115	下	xià	down
116	旁边	pángbiān	beside
117	外面	wàimiàn	outside
118	谢谢	xièxiè	thanks
119	再见	zàijiàn	goodbye
120	请	qǐng	please
121	不客气	bùkèqì	you are welcome
122	对不起	duìbùqǐ	sorry
123	没关系	méiguānxì	it does not matter
124	欢迎	huānyíng	welcome
125	是	shì	to be

No.	Chinese	Pinyin	English
126	有	yǒu	to have
127	看	kàn	to look
128	吃	chī	to eat
129	喝	hē	to drink
130	去	qù	to go
131	叫	jiào	to call
132	来	lái	to come
133	做	zuò	to do, to make
134	坐	zuò	to sit
135	买	mǎi	to buy
136	画	huà	to draw
137	说话	shuōhuà	to talk
138	玩儿	wánér	to play
139	学习	xuéxí	to study
140	睡觉	shuìjiào	to sleep
141	起床	qǐchuáng	to get up
142	打电话	dǎdiànhuà	to call
143	听	tīng	to listen
144	读	dú	to read
145	写	xiě	to write
146	跳舞	tiàowǔ	to dance
147	唱歌	chànggē	to sing
148	打篮球	dǎlánqiú	to play basketball
149	踢足球	tīzúqiú	to play soccer
150	游泳	yóuyǒng	to swim, swimming

No.	Chinese	Pinyin	English
151	开	kāi	to open
152	关	guān	to close